

2024-2025 USA Fencing Rolling Point Standings
V50ME

RANK	CURRENT AS OF		7/10/2025	ROLLING	V50 - JAN	2025	V50 - APR	2025	V50 - NTLS	2025	V50 - WORLDS	2024
	NAME	YOB	DIVISION	TOTAL	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS
1	Lee, Tobias T	1972	Western WA	1324	np	0	3	340	20	134	3	850
2	Tepedelenioglu, Mehmet	1970	Northern CA	800	np	0	1	400	1	400	np	0
3	Lichten, Keith H	1973	Northern CA	646	6	278	2	368	9	214	np	0
4T	Prihodko, Andrew	1973	New England	618	26	122	3	340	6	278	np	0
4T	Pho, Eric	1976		618	np	0	np	0	np	0	np	0
6	Cranor, Erich L	1971	Oregon	582	2	368	9	214	44	59	42	0
7	Krogh, Daniel	1969	Oregon	578	44	59	11	210	2	368	np	0
8	Hedges, Philip	1975	Central CA	560	5	280	5	280	23	128	np	0
9	Gaines, Aaron	1972	San Diego	554	7	276	6	278	33	70	24	0
10	Bartlett, Jonathan R	1975	Metro NYC	548	8	274	np	0	8	274	np	0
11	Yakimenko, Andrei	1967	Philadelphia	544	3	340	14	204	26	122	np	0
12	Deucher, Joseph H	1969	Nevada	484	36	67	12	208	7	276	np	0
13T	Snider, Jeffrey H	1971	Virginia	480	3	340	17	140	17.5	139	np	0
13T	Wheeler, Daniel	1972	Capitol	480	np	0	8	274	13	206	np	0
15	Springer, Michael	1974	New England	465	27	120	24.5	125	3	340	np	0
16	Zucker, Noah L	1976	New Jersey	420	np	0	np	0	np	0	np	0
17	Clawson, Brian	1974	Orange Coast	416	17	140	7	276	52	51	np	0
18	Marsh, Timothy G	1975	San Diego	412	13	206	13	206	np	0	np	0
19T	McNamara, Scott	1974	Mt. Valley	410	11	210	39	64	16	200	np	0
19T	Hunter, Justin	1974	Northern CA	410	23	128	22	130	5	280	np	0
21	Teitenberg, John	1972	Tennessee	402	41	62	np	0	3	340	np	0
22	O'Loughlin, Chris S	1967	Metro NYC	400	1	400	np	0	np	0	np	0
23	Cheng, Thomas	1975	Central FL	353	9	214	36	67	17.5	139	np	0
24	Meehan, Justin X	1970	Oregon	346	20	134	np	0	10	212	np	0
25	Barreiro, Darren	1971	New Jersey	336	14	204	21	132	25	124	np	0
26T	Geraci, Paul A	1973	Indiana	330	24	126	np	0	14	204	np	0
26T	Mendoza, Zandro	1976	Orange Coast	330	np	0	np	0	np	0	np	0
28	Habib, Farooq	1968	CAN	329	12	208	26.5	121	np	0	np	0
29	Helge, James	1969	Mt. Valley	327	15	202	24.5	125	43	60	np	0
30	Maychrowitz, Matt	1970	Northern CA	326	29	116	16	200	24	126	np	0
31	Coetzee, Frans	1967	New Jersey	268	16	200	35	68	np	0	np	0
32	Stewart, Robert	1968	Oregon	236	34	69	28	118	28	118	np	0
33	Roberts, Peter	1972	Oregon	228	39	64	31	112	29	116	np	0
34T	Covani, Carlos Enrique	1967	ARG	212	np	0	10	212	np	0	np	0
34T	Gates, Darcy C	1971	CAN	212	10	212	np	0	np	0	28	0
36	Yao, Shun	1973	Mountain Valley	210	np	0	np	0	11	210	np	0
37	Kent, Dwain	1971	Kentucky	208	np	0	np	0	12	208	np	0
38T	Paltiniseanu, Sorin	1971	CAN	202	np	0	15	202	np	0	np	0
38T	Clayton, Byron	1975	Oregon	202	np	0	np	0	15	202	np	0
40	Shull, Marc	1976	Colorado	200	np	0	np	0	np	0	np	0
41	Hillstrom, Nathan	1974	San Diego	196	np	0	23	128	35	68	np	0
42	Pienta, Chris	1973	Michigan	193	25	124	np	0	34	69	np	0
43	Kryltsov, Greg	1972	Western WA	190.5	np	0	42.5	60.5	22	130	np	0
44	Santos, Felipe	1975	New England	187	np	0	26.5	121	37	66	np	0
45	Elterman, Lev	1969	Illinois	186	49	54	np	0	21	132	np	0
46	Williams, Brett	1970	Northern CA	175	42	61	np	0	30	114	np	0
47T	Marini, Davide	1968	New England	172	np	0	41	62	32	110	np	0
47T	Bailey, Creston P	1971	National	172	32	110	42.5	60.5	41	62	np	0
49	Gao, "George" Xiaojiang	1970	New Jersey	170	63	40	29	116	49	54	np	0
50	Sterr, Eric	1975	Gulf Coast	167	58	45	48	55	31	112	np	0
51T	Chen, Steve	1968	Northern CA	138	35	68	33	70	np	0	np	0
51T	Graves Smith, Geoffrey	1975	CAN	138	18	138	np	0	np	0	np	0
53T	Le Devehat, Yannick	1969	CAN	136	np	0	19	136	np	0	np	0
53T	Buckley, Michael	1971	CAN	136	19	136	np	0	np	0	np	0
53T	Gersen, Jacob	1973	New England	136	np	0	np	0	19	136	np	0
56	Mehall, Michael	1969	Utah-S.Idaho	134	np	0	20	134	np	0	np	0
57	Hansen, Eric	1975	Southern CA	131	21.5	131	np	0	np	0	np	0
58	Hargrove, Charles	1969	Northern CA	130	np	0	37	66	39	64	np	0
59	Kuritz, Marc M	1970	San Diego	124.5	37	66	44.5	58.5	51	52	np	0
60	Guerrero, Guillermo	1976	Central FL	124	np	0	np	0	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)

2024-2025 USA Fencing Rolling Point Standings
V50ME

CURRENT AS OF			7/10/2025	ROLLING	V50 - JAN		2025		V50 - APR		2025		V50 - NTLS		2025		V50 - WORLDS		2024	
RANK	NAME	YOB	DIVISION	TOTAL	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS		
61T	Kaufman, Joel H	1969	Central CA	122	46	57	47	56	38	65	np	0	np	0	np	0	np	0		
61T	Stone, Brian M	1976	Northern OH	122	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
63	Harris, Robert S	1971	New England	116	33	70	np	0	57	46	np	0	np	0	np	0	np	0		
64T	Nudelman, Aleksandr	1968	Gold Coast	114	30	114	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
64T	Lee, Ambrose W	1970	CAN	114	np	0	30	114	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
66	Kline, R. Jay	1970	Northern Ohio	112.5	54	49	40	63	53.5	49.5	np	0	np	0	np	0	np	0		
67	Campbell, Paul	1968	Virginia	100	60	43	np	0	46	57	np	0	np	0	np	0	np	0		
68	Wu, Robert	1974	Long Island	96.5	59	44	50.5	52.5	70	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
69	Rogers, John D	1968	Northern CA	92	62	41	52	51	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
70T	Wilson, Jeffrey	1970	Columbus	69	np	0	34	69	66	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
70T	Sloan, Ryan	1976	Northern CA	69	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
72	Rodachy, Jeffrey M	1975	Northern OH	67	np	0	np	0	36	67	np	0	np	0	np	0	np	0		
73T	Exum, Travis H	1970	Western WA	65	38	65	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
73T	Munro, Jason	1972	CAN	65	np	0	38	65	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
75T	Kissingford, John F	1967	Colorado	63	40	63	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
75T	Bagamanov, Russian	1973	Illinois	63	np	0	np	0	40	63	np	0	np	0	np	0	np	0		
77	Page, Aaron	1972	Western Washington	61	np	0	np	0	42	61	np	0	np	0	np	0	np	0		
78	Anderson, Nathan	1973	Colorado	60	43	60	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
79	Yi, David	1972	Southern CA	58.5	np	0	44.5	58.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
80T	Parte, Aidan	1967	New England	58	45	58	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
80T	Mallon, Scooter	1975	Inland Emp	58	np	0	np	0	45	58	np	0	np	0	np	0	np	0		
82	Logue, Paul	1968	Northern CA	57	np	0	46	57	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
83	Sanchez, Leon D	1971	New England	56	47	56	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
84T	Lebihan, Frank	1971	Illinois	55	np	0	np	0	48	55	np	0	np	0	np	0	np	0		
84T	Arrowsmith, Alan	1975	Tennessee	55	48	55	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
86	Davis, Kelly	1975	Central FL	54	np	0	49	54	68	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
87T	Djurisic, Zoran	1967	SRB	53	50	53	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
87T	St. George, David J	1969	Illinois	53	np	0	np	0	50	53	np	0	np	0	np	0	np	0		
89	Duong, John	1971	Northern CA	52.5	np	0	50.5	52.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
90	Papp, Mike	1970	Illinois	49.5	np	0	np	0	53.5	49.5	np	0	np	0	np	0	np	0		
91	Ferriere, Thomas	1973	Southern CA	48.5	np	0	54.5	48.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
92T	Morales, Wayne w	1967	Central CA	47	np	0	56	47	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
92T	Way, Kashi	1971	Capitol	47	np	0	np	0	56	47	np	0	np	0	np	0	np	0		
92T	Kong, Qingjun	1976	Virginia	47	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
95	Minott, Nicolas	1972	Utah-S.Idaho	46	57	46	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
96	Stoy, Patrick	1975	Colorado	45	np	0	np	0	58	45	np	0	np	0	np	0	np	0		
97T	Thomas Jr., Robert D	1970	N. Carolina	44	np	0	np	0	59	44	np	0	np	0	np	0	np	0		
97T	Sadler, Allen	1976	Gulf Coast	44	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
99	Liu, Kun	1974	Connecticut	43	np	0	np	0	60	43	np	0	np	0	np	0	np	0		
100	Franger, Jeff	1975	Indiana	42	61	42	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
101	Lee, Wei-Sheng	1974	Central CA	40	np	0	np	0	63	40	np	0	np	0	np	0	np	0		
102T	Feldman, Louis	1967	Arizona	39	64	39	np	0	72.5	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
102T	Miller, Brent	1968	Indiana	39	np	0	np	0	64	39	np	0	np	0	np	0	np	0		
102T	Verworn, Jonathan	1976	Columbus OH	39	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		

2024-2025 USA Fencing Rolling Point Standings
V50ME

CURRENT AS OF 7/10/2025	V40 - JAN PLACE	2025 POINTS	V40 - APR PLACE	2025 POINTS	V40 - NTLS PLACE	2025 POINTS
Lee, Tobias T	np	0	np	0	np	0
Tepedeleniloglu, Mehmet	np	0	np	0	np	0
Lichten, Keith H	np	0	np	0	np	0
Prihodko, Andrew	np	0	np	0	np	0
<i>Pho, Eric</i>	3	340	6	278	22	130
Cranor, Erich L	np	0	np	0	np	0
Krogh, Daniel	np	0	np	0	np	0
Hedges, Philip	np	0	np	0	np	0
Gaines, Aaron	np	0	np	0	np	0
Bartlett, Jonathan R	np	0	np	0	np	0
Yakimenko, Andrei	np	0	np	0	np	0
Deucher, Joseph H	np	0	np	0	np	0
Snider, Jeffrey H	np	0	np	0	np	0
Wheeler, Daniel	np	0	np	0	np	0
Springer, Michael	np	0	np	0	np	0
Zucker, Noah L	11	210	11	210	13	206
Clawson, Brian	np	0	np	0	np	0
Marsh, Timothy G	np	0	np	0	np	0
McNamara, Scott	np	0	np	0	np	0
Hunter, Justin	np	0	np	0	np	0
Teitenberg, John	np	0	np	0	np	0
O'Loughlin, Chris S	np	0	np	0	np	0
Cheng, Thomas	np	0	np	0	np	0
Meehan, Justin X	np	0	np	0	np	0
Barreiro, Darren	np	0	np	0	np	0
Gerraci, Paul A	np	0	np	0	np	0
Mendoza, Zandro	16	200	22	130	41	62
<i>Habib, Farooq</i>	np	0	np	0	np	0
Helge, James	np	0	np	0	np	0
Maychrowitz, Matt	np	0	np	0	np	0
Coetzee, Frans	np	0	np	0	np	0
Stewart, Robert	np	0	np	0	np	0
Roberts, Peter	np	0	np	0	np	0
<i>Covani, Carlos Enrique</i>	np	0	np	0	np	0
<i>Gates, Darcy C</i>	np	0	np	0	np	0
Yao, Shun	np	0	np	0	np	0
Kent, Dwain	np	0	np	0	np	0
<i>Paltiniseanu, Sorin</i>	np	0	np	0	np	0
Clayton, Byron	np	0	np	0	np	0
Shull, Marc	np	0	np	0	16	200
Hillestrom, Nathan	np	0	np	0	np	0
Pienta, Chris	np	0	np	0	np	0
Kryltsov, Greg	np	0	np	0	np	0
Santos, Felipe	np	0	np	0	np	0
Elterman, Lev	np	0	np	0	np	0
Williams, Brett	np	0	np	0	np	0
Marini, Davide	np	0	np	0	np	0
Bailey, Creston P	np	0	np	0	np	0
Gao, "George" Xiaojiang	np	0	np	0	np	0
Sterr, Eric	np	0	np	0	np	0
Chen, Steve	np	0	np	0	np	0
<i>Graves Smith, Geoffrey</i>	np	0	np	0	np	0
<i>Le Devehat, Yannick</i>	np	0	np	0	np	0
<i>Buckley, Michael</i>	np	0	np	0	np	0
Gersen, Jacob	np	0	np	0	np	0
Mehall, Michael	np	0	np	0	np	0
Hansen, Eric	np	0	np	0	np	0
Hargrove, Charles	np	0	np	0	np	0
Kuritz, Marc M	np	0	np	0	np	0
Guerrero, Guillermo	25	124	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)

2024-2025 USA Fencing Rolling Point Standings
V50ME

CURRENT AS OF 7/10/2025	V40 - JAN PLACE	2025 POINTS	V40 - APR PLACE	2025 POINTS	V40 - NTLS PLACE	2025 POINTS
Kaufman, Joel H	np	0	np	0	np	0
Stone, Brian M	np	0	np	0	26	122
Harris, Robert S	np	0	np	0	np	0
Nudelmann, Aleksandr	np	0	np	0	np	0
Lee, Ambrose W	np	0	np	0	np	0
Kline, R. Jay	np	0	np	0	np	0
Campbell, Paul	np	0	np	0	np	0
Wu, Robert	np	0	np	0	np	0
Rogers, John D	np	0	np	0	np	0
Wilson, Jeffrey	np	0	np	0	np	0
Sloan, Ryan	np	0	34	69	np	0
Rodachy, Jeffrey M	np	0	np	0	np	0
Exum, Travis H	np	0	np	0	np	0
Munro, Jason	np	0	np	0	np	0
Kissingford, John F	np	0	np	0	np	0
Bagamanov, Ruslan	np	0	np	0	np	0
Page, Aaron	np	0	np	0	np	0
Anderson, Nathan	np	0	np	0	np	0
Yi, David	np	0	np	0	np	0
Parte, Aidan	np	0	np	0	np	0
Mallon, Scooter	np	0	np	0	np	0
Logue, Paul	np	0	np	0	np	0
Sanchez, Leon D	np	0	np	0	np	0
Lebihan, Frank	np	0	np	0	np	0
Arrowsmith, Alan	np	0	np	0	np	0
Davis, Kelly	np	0	np	0	np	0
Djurisic, Zoran	np	0	np	0	np	0
St. George, David J	np	0	np	0	np	0
Duong, John	np	0	np	0	np	0
Papp, Mike	np	0	np	0	np	0
Ferriere, Thomas	np	0	np	0	np	0
Morales, Wayne w	np	0	np	0	np	0
Way, Kashi	np	0	np	0	np	0
Kong, Qingjun	np	0	np	0	56	47
Minott, Nicolas	np	0	np	0	np	0
Stoy, Patrick	np	0	np	0	np	0
Thomas Jr., Robert D	np	0	np	0	np	0
Sadler, Allen	np	0	np	0	59	44
Liu, Kun	np	0	np	0	np	0
Franger, Jeff	np	0	np	0	np	0
Lee, Wei-Sheng	np	0	np	0	np	0
Feldman, Louis	np	0	np	0	np	0
Miller, Brent	np	0	np	0	np	0
Verworn, Jonathan	np	0	np	0	64	39

np = Did not earn points (including not competing)